

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ
VIỆT BẮC - VINACOMIN**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc vào
Ngày 31/12/2012



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	5 – 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Phụ lục 04: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Thông tin chung

Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy xi măng La Hiên - VVMI, đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV (nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin) theo quyết định số 2228/QĐ - HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000349 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01/01/2008. Thay đổi về người đại diện theo pháp luật được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 4600422240 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 06/11/2012.

Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Thành viên của Hội đồng quản trị

- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT
- Ông Nông Nhật Ba	Thành viên HĐQT
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Thành viên HĐQT

Thành viên của Ban kiểm soát

- Nguyễn Hồng Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
- Lã Đại Dương	Thành viên
- Nguyễn Xuân Hậu	Thành viên

Thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
- Ông Nông Nhật Ba	Phó Giám đốc
- Ông Lê Bá Chức	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tập	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc
- Ông Bùi Xuân Hồng	Phó Giám đốc
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng

Các hoạt động chính của Công ty

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng và vật liệu xây dựng; Khai thác, chế biến và mua bán đá, đất sét, các loại khoáng sản. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên, thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên – VVMI.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng và sự khác biệt trọng yếu nếu có được công bố, giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 02 năm 2013



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 24/2013/BCKT - BDO

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 18 tháng 02 năm 2013 từ trang 05 đến trang 24 đính kèm.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiện hữu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Bùi Văn Vương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0780/KTV

Lê Thị Quỳnh Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1137/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.354.015.260	86.793.778.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.746.047.085	19.148.234.985
1. Tiền	111	V.01	13.746.047.085	19.148.234.985
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.695.737.719	29.300.476.597
1. Phải thu khách hàng	131		25.332.169.884	28.519.739.304
2. Trả trước cho người bán	132		47.884.172	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	518.708.472	955.756.829
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(203.024.809)	(175.019.536)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	55.218.760.691	36.827.756.869
1. Hàng tồn kho	141		55.218.760.691	36.827.756.869
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.693.469.765	1.517.310.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	5.345.563.050	1.481.011.756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		297.581.134	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	50.325.581	36.298.463
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		638.259.871.361	683.499.009.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		631.656.844.415	679.288.640.279
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	611.365.822.290	659.509.094.588
- Nguyên giá	222		932.665.194.831	998.366.489.313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(321.299.372.541)	(338.857.394.725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	19.018.666.194	3.719.166.503
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	5.369.087.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.439.674.779)	(1.649.920.498)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.272.355.931	16.060.379.188
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.603.026.946	4.210.369.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	6.482.075.360	4.102.956.256
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	120.951.586	107.413.440
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		738.613.886.621	770.292.788.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		640.988.637.289	673.989.356.713
I. Nợ ngắn hạn	310		246.878.088.472	197.202.181.048
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	87.800.000.000	117.300.000.000
2. Phải trả người bán	312		151.055.940.580	71.427.369.799
3. Người mua trả tiền trước	313		424.883.425	608.899.779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	91.545.252	5.742.885.033
5. Phải trả người lao động	315		4.108.710.446	-
6. Chi phí phải trả	316	V.13	183.114.657	322.161.196
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		2.132.271.949	854.394.912
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	991.620.012	711.668.178
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		90.002.151	234.802.151
II. Nợ dài hạn	330		394.110.548.817	476.787.175.665
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	394.078.557.508	475.514.926.426
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.193.257.930
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		31.991.309	78.991.309
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.625.249.332	96.303.431.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	97.625.249.332	96.303.431.932
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(11.284.774.911)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.963.346.758	3.963.346.758
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.146.199.336	3.146.199.336
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(9.948.772.918)	14.184.593
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		738.613.886.621	770.292.788.645

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			3.720.000	3.720.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)		V.01	121,90	875,28
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



Nguyễn Văn Dũng

Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán Trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	646.004.069.816	658.791.815.130
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646.004.069.816	658.791.815.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	536.940.596.157	500.013.484.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		109.063.473.659	158.778.330.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	140.440.253	776.565.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	63.935.595.947	73.243.425.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		52.514.728.170	66.952.383.924
8. Chi phí bán hàng	24		47.682.952.331	68.338.039.269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.916.213.916	17.631.240.967
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.330.848.282)	342.190.038
11. Thu nhập khác	31		12.482.709.414	1.431.398.634
12. Chi phí khác	32		2.114.818.643	1.593.795.640
13. Lợi nhuận khác	40		10.367.890.771	(162.397.006)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.962.957.511)	179.793.032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	165.608.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.962.957.511)	14.184.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Nguyễn Văn Dũng

Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán Trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHỤ BIỂU 04: BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
 Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

							Đơn vị tính: VNĐ
ST T	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau	
A	B	C	1	2	3	4 = (1+2-3)	
I	Thuế	10	5.728.593.302	15.404.349.495	21.362.054.036	(229.111.239)	
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.555.863.777	14.360.904.883	17.214.349.794	(297.581.134)	
-	Thuế GTGT hàng bán nội địa		2.555.863.777	14.360.904.883	17.214.349.794	(297.581.134)	
-	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	-	-	-	-	
3	Thuế xuất nhập khẩu	13	-	-	-	-	
4	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	138.882.851	-	138.882.851	-	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	8.926.250	149.581.615	137.317.460	21.190.405	
6	Thuế tài nguyên	16	44.548.910	690.793.871	694.963.291	40.379.490	
7	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	-	193.169.126	193.169.126	-	
8	Tiền môn bài	18	-	3.000.000	3.000.000	-	
9	Các loại thuế khác	19	2.980.371.514	6.900.000	2.980.371.514	6.900.000	
II	Các khoản phải nộp khác	30	14.291.731	353.450.173	344.666.547	23.075.357	
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	
3	Phí bảo vệ môi trường	33	14.291.731	353.450.173	344.666.547	23.075.357	
4	Các khoản khác	34	-	-	-	-	
	Tổng cộng	40	5.742.885.033	15.757.799.668	21.706.720.583	(206.035.882)	



Nguyễn Văn Dũng
 Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán Trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(9.962.957.511)	179.793.032
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	51.838.214.656	56.646.159.725
- Các khoản dự phòng	03	28.005.273	150.800.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	62.499	2.743.320.218
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.111.274.506)	(518.591.355)
- Chi phí lãi vay	06	52.514.728.170	66.952.383.924
<i>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	86.306.778.581	126.153.865.544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.137.642.502	4.876.722.095
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.391.003.822)	(5.281.062.929)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	88.388.494.259	6.510.133.965
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.243.670.398)	(4.805.381.918)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(51.399.177.672)	(66.630.222.728)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(158.338.146)	(528.084.504)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	101.640.725.304	60.295.969.525
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.206.418.792)	(20.000.739.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	8.034.054.546	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.819.960	518.591.355
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	3.893.455.714	(19.482.147.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.866.254.032	399.989.328.018
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(501.802.622.950)	(442.017.724.033)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.551.741.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(110.936.368.918)	(43.580.137.765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.402.187.900)	(2.766.315.940)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.148.234.985	21.879.340.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	35.210.529
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.746.047.085	19.148.234.985



Nguyễn Văn Dũng

Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán Trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần xi măng La Hiên - VVMI là doanh nghiệp cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy xi măng La Hiên - VVMI, đơn vị trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV (nay là Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin) theo quyết định số 2228/QĐ - HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1703000349 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01/01/2008. Thay đổi về người đại diện theo pháp luật được chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 4600422240 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 06/11/2012.

Lĩnh vực hoạt động của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mua bán xi măng và vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, đất sét, các loại khoáng sản;
- Chế tạo gia công các sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, phụ tùng;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Hoàn thiện hệ thống xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, hàng hóa;
- Vận tải hành khách, hàng hóa bằng ô tô.

Công ty có trụ sở tại xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 839 người, trong đó số cán bộ quản lý là 65 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá 01USD = 20.815 đồng là tỷ giá theo công văn số 29/VINCOMIN-KT ngày 03/01/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu phụ, công cụ dụng cụ với giá trị xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và sản phẩm xi măng.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được xác định bằng khối lượng dở dang nhân (x) đơn giá bình quân. Đơn giá bình quân được xác định dựa trên tổng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ không tính đến đơn giá bình quân tồn đầu kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Trong năm 2012, Công ty thay đổi thời gian sử dụng ước tính của nhóm nhà cửa vật kiến trúc từ 20 năm thành 25 năm, nhóm phương tiện vận tải từ 8 năm thành 10 năm và một số máy móc thiết bị khác. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Năm 2012
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Dụng cụ quản lý	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng dự án khai thác mỏ đá vôi Đồng Chuông, dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa và dự án xây dựng công trình kê chắn đá, đất mà các dự án này chưa hoàn thành vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Riêng dự án mỏ đá vôi Đồng Chuông đã tạm ghi tăng tài sản cố định vô hình phân đều bù giải phóng mặt bằng.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời cho các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí quảng cáo sản phẩm và các khoản chi phí sửa chữa máy, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 đến 12 tháng. Tuy nhiên chi phí gạch chịu lửa dùng sửa chữa lò phát sinh trong năm 2012 được Công ty thay đổi lại thời gian phân bổ cho phù hợp với thời gian sử dụng thực tế. Cụ thể như sau:

- Chi phí gạch chịu lửa năm 2011 đang phân bổ với thời gian ước tính là 06 tháng.
- Chi phí gạch chịu lửa năm 2012 đang phân bổ với thời gian ước tính là 08 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng vành đai an toàn mỏ đá La Hiên và chi phí sửa chữa được phân bổ trong thời gian 24 tháng. Riêng chi phí sửa chữa gầu xích chuyên Clinker phân bổ 36 tháng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính là các khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí kiểm toán năm 2012.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả và các khoản vay ngắn và dài hạn có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá 01USD = 20.815 đồng là tỷ giá theo công văn số 29/VINCOMIN-KT ngày 03/01/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được thực hiện khi kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán xi măng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi và nhượng bán vật tư phế liệu. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu nhượng bán vật tư phế liệu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (25%). Đây là năm thứ 5 Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền mới theo Thông tư 134/2007/TT – BTC ngày 23/11/2007 (được miễn 02 năm đầu và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp của phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại).

Thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế giá trị gia tăng của sản phẩm xi măng là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh sổ kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chi tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
1 Tiền		
Tiền mặt (i)	12.571.653.680	13.593.165.251
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.174.393.405	5.555.069.734
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	<u>13.746.047.085</u>	<u>19.148.234.985</u>
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2012 bao gồm Đồng Việt Nam (VNĐ)		<u>VNĐ</u> 12.571.653.680
Tổng		<u>12.571.653.680</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012		
Tiền gửi VNĐ	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thái Nguyên	-	1.067.710.325
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	30.904.926
Ngân hàng NNo và PTNT Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	4.464.189
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	43.386.523
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	25.390.094
Tiền gửi USD	121,90	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	121,90	2.537.348
Tổng cộng	<u>121,90</u>	<u>1.174.393.405</u>
2 Các khoản phải thu khác	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Phải thu khác	518.642.683	376.606.829
- Phải thu tiền BHXH+YT+TN (8,5%) của CBCNV	276.113.335	18.821.709
- Phải thu BHXH trả thay lương cho CBCNV	184.205.246	317.916.052
- Thu bồi thường vật chất	16.500.000	15.500.000
- Phải thu khác	41.824.102	24.369.068
Phải trả khác (dư nợ)	65.789	579.150.000
- Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	-	579.000.000
- Phải trả khác	65.789	150.000
Tổng cộng	<u>518.708.472</u>	<u>955.756.829</u>
3 Hàng tồn kho	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Nguyên vật liệu tồn kho	50.255.389.376	31.224.468.164
Công cụ dụng cụ trong kho	108.134.044	84.277.798
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.845.450.516	5.299.559.134
Thành phẩm tồn kho	9.786.755	219.451.773
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>55.218.760.691</u>	<u>36.827.756.869</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không.		
4 Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Chi phí quảng cáo thương hiệu	186.363.722	55.243.244
Chi phí sửa chữa lò quay	828.870.000	-
Chi phí gạch, bê tông chịu lửa sửa chữa lò	2.305.717.336	935.190.451
Bi cầu các loại	1.408.600.224	-
Chi phí sửa chữa khác	616.011.768	490.578.061
Tổng cộng	<u>5.345.563.050</u>	<u>1.481.011.756</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Tạm ứng	26.325.581	12.298.463
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.000.000	24.000.000
Tổng cộng	50.325.581	36.298.463

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	350.929.873.143	602.875.568.495	44.178.239.675	382.808.000	998.366.489.313
- Mua trong năm	-	643.410.000	-	319.090.909	962.500.909
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.942.687.168	-	-	-	1.942.687.168
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	(33.646.937.096)	(32.272.790.211)	(2.303.947.252)	(382.808.000)	(68.606.482.559)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	319.225.623.215	571.246.188.284	41.874.292.423	319.090.909	932.665.194.831
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	128.577.878.828	178.865.549.155	31.031.158.742	382.808.000	338.857.394.725
- Khấu hao trong năm	12.951.013.641	35.412.109.082	2.663.355.834	21.981.818	51.048.460.375
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(33.646.937.096)	(32.272.790.211)	(2.303.947.252)	(382.808.000)	(68.606.482.559)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	107.881.955.373	182.004.868.026	31.390.567.324	21.981.818	321.299.372.541
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	222.351.994.315	424.010.019.340	13.147.080.933	-	659.509.094.588
Tại ngày cuối năm	211.343.667.842	389.241.320.258	10.483.725.099	297.109.091	611.365.822.290

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 534.824.783.178 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 67.484.964.644 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ xử lý: 0 đồng

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.736.812.563	1.632.274.438	5.369.087.001
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	16.089.253.972	-	16.089.253.972
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	19.826.066.535	1.632.274.438	21.458.340.973
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	17.646.060	1.632.274.438	1.649.920.498
- Khấu hao trong năm	789.754.281	-	789.754.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	807.400.341	1.632.274.438	2.439.674.779
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.719.166.503	-	3.719.166.503
Tại ngày cuối năm	19.018.666.194	-	19.018.666.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	31/12/2011
- Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Đồng Chuông	371.501.983	15.777.443.203
- Dự án trạm phát điện tận dụng nhiệt thừa	231.243.115	231.243.115
- Dự án cải tạo đường giao thông nội bộ giai đoạn 2	617.917.963	-
- Dự án lập báo cáo KTKT xây dựng công trình kê chắn đá, đất	51.692.870	51.692.870
Tổng cộng	1.272.355.931	16.060.379.188
9 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
- Chi phí nghiên cứu thị trường	111.836.811	782.856.651
- Chi phí đền bù vành đai an toàn mỏ đá La Hiên	574.621.743	-
- Chi phí sửa chữa gầu xích chuyển Clinker	1.281.471.801	-
- Chi phí sửa chữa máy làm nguội kiểu ghi	378.178.603	-
- Chi phí băng tải cao su các loại	256.313.088	-
- Chi phí sửa chữa kích thủy lực	253.915.287	-
- Chi phí vật tư thiết bị	3.625.738.027	3.320.099.605
Tổng cộng	6.482.075.360	4.102.956.256
10 Tài sản dài hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
Ký quỹ phục hồi môi trường khai thác tài nguyên	120.951.586	107.413.440
Tổng cộng	120.951.586	107.413.440
11 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (i)	47.800.000.000	55.800.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên (ii)	3.000.000.000	14.000.000.000
Vay Công ty tài chính than - khoáng sản Việt Nam (iii)	20.000.000.000	45.500.000.000
Vay Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (iv)	17.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	87.800.000.000	117.300.000.000

(i): Chi tiết về khoản vay của ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Tài sản đảm bảo	Thời hạn trả nợ	Dư nợ gốc 31/12/2011
15052012/HĐTĐ ngày 15/05/2012	Theo từng giấy nhận nợ	60.000.000.000	(*)	Theo từng giấy nhận nợ	47.800.000.000

(*): Khoản thế chấp cho khoản vay này bao gồm nhà cửa vật kiến trúc, nhà văn phòng, nhà ăn công trình gắn liền với đất, xe ô tô thuộc sở hữu của công ty. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản đã ký là 9.156 triệu đồng

(ii): Chi tiết về khoản vay của ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Tài sản đảm bảo	Thời hạn trả nợ	Dư nợ gốc 31/12/2011
70.11.090.848058.TD ngày 20/05/2011	Theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000	(**)	Theo từng giấy nhận nợ	3.000.000.000

(**): Tài sản thế chấp cho khoản vay này là 06 ô tô tải ben, 1 máy xúc thủy lực bánh xích Hitachi trị giá 1,485 tỷ đồng, hàng tồn kho luân chuyển và các khoản phải thu bình quân trị giá 53,2 tỷ đồng

(iii): Chi tiết về khoản vay của Công ty tài chính than - khoáng sản Việt Nam

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Tài sản đảm bảo	Thời hạn trả nợ	Dư nợ gốc 31/12/2011
21/2012- KH/CFM/TDHM ngày 22/6/2012	Theo từng giấy nhận nợ	50.000.000.000	Do Công ty mẹ bảo lãnh theo cam kết số 535/CMV ngày 28/03/2012	Theo từng giấy nhận nợ	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iv): Chi tiết về khoản vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Tài sản đảm bảo	Thời hạn trả nợ	Dư nợ gốc 31/12/2011
14/HĐ-2011 ngày 01/11/	Theo từng giấy nhận nợ	2.000.000.000	Không		2.000.000.000
07/HĐ-2012 ngày 05/06/	Theo từng giấy nhận nợ	15.000.000.000	Không		15.000.000.000
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				31/12/2012	31/12/2011
Thuế GTGT				-	2.555.863.777
Thuế TNDN				-	138.882.851
Thuế thu nhập cá nhân				21.190.405	8.926.250
Thuế tài nguyên				40.379.490	44.548.910
Các loại thuế khác				6.900.000	2.980.371.514
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				23.075.357	14.291.731
Tổng cộng				91.545.252	5.742.885.033
13 Chi phí phải trả				31/12/2012	31/12/2011
Trích trước chi phí lãi vay				159.834.657	322.161.196
Chi phí kiểm toán				23.280.000	-
Tổng cộng				183.114.657	322.161.196
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				31/12/2012	31/12/2011
Kinh phí công đoàn				253.454.541	129.251.783
Bảo hiểm xã hội				-	262.805
Cổ tức phải trả				63.373.000	63.373.000
Phải trả khác				670.907.839	516.918.607
Phải thu khác (dư có)				3.884.632	1.861.983
Tổng cộng				991.620.012	711.668.178
15 Vay dài hạn				31/12/2012	31/12/2011
- Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên				5.006.597.500	8.374.696.875
- Ngân hàng Đầu tư & phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên			(i)	25.597.940.000	36.013.508.000
- Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên			(ii)	281.953.386.587	322.294.444.343
- Ngân hàng TMCP Quân đội				1.711.325.000	1.442.025.000
- Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin				55.991.215.421	76.759.115.208
- Công ty MTV tài chính Than - khoáng sản Việt Nam			(iii)	22.818.093.000	29.631.137.000
- Vay Tinh ủy				1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng				394.078.557.508	475.514.926.426

(i): Chi tiết về khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên

Hợp đồng	Lãi suất vay	Tổng số tiền	Dư nợ gốc	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
01/08/HĐ	thay đổi theo từng thời kỳ	49.016.459.839	25.271.940.000	8/2016	Tài sản hình thành sau đầu tư
02/10/HĐ	thay đổi theo từng thời kỳ	1.150.000.000	326.000.000	07/2013	Tài sản hình thành sau đầu tư

(ii): Chi tiết về khoản vay của Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên

Hợp đồng	Lãi suất vay	Tổng số tiền	Dư nợ gốc	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
43/2008/HĐKT-NHPTPC	VNĐ 8,4%/năm USD 7,8%/năm	414.780.639.340	281.953.386.587	11/2016	Tài sản hình thành sau đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(iii). Chi tiết về khoản vay của Công ty MTV Tài chính than khoáng sản Việt Nam

Hợp đồng	Lãi suất vay	Tổng số tiền	Dư nợ gốc	Thời hạn trả nợ	Tài sản đảm bảo
56/2008/VCMFC/ HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	39.879.597.504	21.621.420.000	09/10/2016	Tài sản hình thành sau đầu tư
67/2008/VCMFC/ HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	2.587.500.000	541.673.000	31/12/2013	Tài sản hình thành sau đầu tư
74/2008/VCMFC/ HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	2.600.000.000	450.000.000	31/01/2014	Tài sản hình thành sau đầu tư
73/2007/VCMFC/ HĐTDDH	thay đổi theo từng thời kỳ	1.180.000.000	205.000.000	31/01/2014	Tài sản hình thành sau đầu tư

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC - VINACOMIN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN - VVMI

ĐC: Xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	474.599.798	3.963.346.758	3.146.199.336	-	108.048.622.048
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	14.184.593	14.184.593
Tăng khác	-	-	20.763.374.121	-	-	-	20.763.374.121
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	32.522.748.830	-	-	-	32.522.748.830
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	464.476.156	(11.284.774.911)	3.963.346.758	3.146.199.336	14.184.593	96.303.431.932
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	100.000.000.000	464.476.156	(11.284.774.911)	3.963.346.758	3.146.199.336	14.184.593	96.303.431.932
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	11.503.256.682	-	-	-	11.503.256.682
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay (i)	-	-	-	-	-	9.962.957.511	9.962.957.511
Giảm khác	-	-	218.481.771	-	-	-	218.481.771
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	464.476.156	-	3.963.346.758	3.146.199.336	(9.948.772.918)	97.625.249.332

(i) Trong đó số lỗ không được kết chuyển là

+ Phụ cấp HĐQT không tham gia điều hành công ty

86.053.440 VNĐ

+ Khấu hao vượt quy định

68.878.440 VNĐ

17.175.000 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**Chỉ tiêu**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Vốn góp của Nhà nước	51.383.000.000	51.383.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	464.476.156	464.476.156
Tổng cộng	<u>100.464.476.156</u>	<u>100.464.476.156</u>

(*) : Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: **không có**.(*) : Số lượng cổ phiếu quỹ: **không có****c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Cổ phiếu

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu phổ thông	4.861.700	4.861.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng/cổ phiếu****e Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.963.346.758	3.963.346.758
Quỹ dự phòng tài chính	3.146.199.336	3.146.199.336
Tổng cộng	<u>7.109.546.094</u>	<u>7.109.546.094</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

Đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

	Năm nay	Năm trước
17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ bán hàng	644.982.458.451	656.449.077.865
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	1.021.611.365	2.342.737.265
Tổng cộng	646.004.069.816	658.791.815.130
18 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	535.937.466.707	497.719.607.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.003.129.450	2.293.877.266
Tổng cộng	536.940.596.157	500.013.484.761
19 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	65.819.960	518.591.355
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	257.974.107
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.620.293	-
Tổng cộng	140.440.253	776.565.462
20 Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	52.514.728.170	66.952.383.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.420.805.278	3.547.721.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	62.499	2.743.320.218
Tổng cộng	63.935.595.947	73.243.425.557
21 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	483.160.729.810	451.637.574.673
Chi phí nhân công	56.096.241.560	55.984.807.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.838.214.656	56.571.620.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.581.290.044	20.085.488.271
Chi phí bằng tiền khác	73.990.604.348	83.223.653.684
Tổng cộng	678.667.080.418	667.503.144.921

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)**VIII Những thông tin khác****1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty không có khoản nợ tiềm tàng nào, các khoản cam kết trong hợp đồng vay, ngắn và dài hạn đã được thuyết minh trong phần vay ngắn, dài hạn.

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong năm 2012, Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là bên liên quan đến Công ty.

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2012

Tên đơn vị	Nội dung	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Trung tâm XNK và hợp tác đầu tư - VVMI	Bán xi măng	578.728.837	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Bán xi măng	18.240.000	-
Công ty môi trường Vinacomin - Quảng Ninh	Bán xi măng	102.960.000	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng - VVMI	Bán xi măng	61.114.077	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV	Mua than	-	111.041.444.003
Công ty CP SX&KD vật tư thiết bị - VVMI	Mua vỏ bao	-	10.752.188.535
Công ty CP xi măng Quán Triều - VVMI	Mua clinker	-	2.221.794.000
Công ty CP vật liệu XD và KD tổng hợp - VVMI	Mua thạch cao	-	1.745.733.200
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Mua vật tư	-	1.183.730.190
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Mua clinker	-	225.848.200
Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	Mua dầu mỡ	-	187.839.238
Tổng Công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Phải trả nội bộ	-	2.132.271.949
	Vay ngắn hạn	-	17.000.000.000
	Vay dài hạn	-	55.991.215.421
Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Vay ngắn hạn	-	20.000.000.000
	Vay dài hạn	-	22.818.093.000

4 Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5 Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (nay là Công ty TNHH kiểm toán BDO).



Nguyễn Văn Dũng
Giám Đốc

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán Trưởng